

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính: đồng VN

| Số TT | Chỉ tiêu | QUÝ 1 | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ | |
|-------|--|------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 1.739.288.643.182 | 2.268.089.199.079 | 1.739.288.643.182 | 2.268.089.199.079 |
| 2 | Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | 1.101.275.106.707 | 1.418.042.969.131 | 1.101.275.106.707 | 1.418.042.969.131 |
| I | Thu nhập lãi thuần | 638.013.536.475 | 850.046.229.948 | 638.013.536.475 | 850.046.229.948 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 138.289.460.609 | 119.011.351.416 | 138.289.460.609 | 119.011.351.416 |
| 4 | Chi phí lãi hoạt động dịch vụ | 48.183.654.632 | 18.592.849.278 | 48.183.654.632 | 18.592.849.278 |
| II | Lãi/lỗ từ hoạt động dịch vụ | 90.105.805.977 | 100.418.502.138 | 90.105.805.977 | 100.418.502.138 |
| III | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 11.812.189.619 | (25.030.646.005) | 11.812.189.619 | (25.030.646.005) |
| IV | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (1.466.479.663) | (3.398.746.906) | (1.466.479.663) | (3.398.746.906) |
| V | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | - | - | - | - |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 1.780.136.254 | 293.062.491 | 1.780.136.254 | 293.062.491 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 185.463.634 | 345.802.562 | 185.463.634 | 345.802.562 |
| VI | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác | 1.594.672.620 | (52.740.071) | 1.594.672.620 | (52.740.071) |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 1.901.028.754 | 386.257.200 | 1.901.028.754 | 386.257.200 |
| VIII | Chi phí hoạt động | 339.960.061.288 | 338.658.628.699 | 339.960.061.288 | 338.658.628.699 |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 402.000.692.494 | 583.710.227.605 | 402.000.692.494 | 583.710.227.605 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 124.749.117.658 | 185.258.361.704 | 124.749.117.658 | 185.258.361.704 |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | 277.251.574.836 | 398.451.865.901 | 277.251.574.836 | 398.451.865.901 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 70.619.470.990 | 81.983.528.576 | 70.619.470.990 | 81.983.528.576 |
| 8 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - |
| XII | Chi phí thuế TNDN | 70.619.470.990 | 81.983.528.576 | 70.619.470.990 | 81.983.528.576 |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | 206.632.103.846 | 316.468.337.325 | 206.632.103.846 | 316.468.337.325 |
| XIV | Lợi ích của cổ đông thiểu số | - | - | - | - |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | - | - | - | - |

Ngày 20 tháng 04 năm 2013

Lập bảng



NGUYỄN THỊ YÊN HƯƠNG

Kế toán trưởng



VÕ THỊ KIM ANH

Lãnh đạo



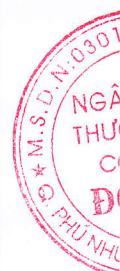
Nguyễn Thị Ngọc Vân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính: đồng VN

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------|--|---------------------------|---------------------------|
| A | Tài sản | 69.803.543.656.495 | 69.278.223.743.481 |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 5.166.720.996.566 | 4.827.651.959.301 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | 1.717.654.748.057 | 1.891.120.039.502 |
| III | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 3.143.327.309.724 | 2.658.523.851.230 |
| 1 | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | 410.033.919.724 | 1.657.805.951.230 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | 2.753.948.000.000 | 1.008.280.000.000 |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | (20.654.610.000) | (7.562.100.000) |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 216.751.372.531 | 199.967.096.788 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 236.045.889.376 | 218.537.504.356 |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (19.294.516.845) | (18.570.407.568) |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - |
| VI | Cho vay khách hàng | 48.742.275.527.614 | 49.756.165.645.014 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 49.567.018.816.912 | 50.650.058.175.891 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (824.743.289.298) | (893.892.530.877) |
| VII | Đầu tư chứng khoán | 4.328.999.569.605 | 4.290.120.993.297 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 4.329.461.876.605 | 4.290.583.300.297 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| 3 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (462.307.000) | (462.307.000) |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 430.497.230.504 | 451.168.143.359 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | - | - |
| 2 | Vốn góp liên doanh | - | - |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | - | - |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | 502.955.226.374 | 502.577.923.574 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (72.457.995.870) | (51.409.780.215) |
| IX | Tài sản cố định | 1.359.247.807.896 | 1.379.109.747.957 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 874.625.699.989 | 917.536.417.824 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | 1.559.052.276.058 | 1.566.992.488.795 |
| b | Hao mòn TSCĐ | (684.426.576.069) | (649.456.070.971) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | - | - |
| a | Nguyên giá TSCĐ | - | - |
| b | Hao mòn TSCĐ | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 484.622.107.907 | 461.573.330.133 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | 548.957.090.523 | 521.870.184.569 |
| b | Hao mòn TSCĐ | (64.334.982.616) | (60.296.854.436) |
| X | Bất động sản đầu tư | - | - |
| 1 | Nguyên giá BĐSĐT | - | - |
| 2 | Hao mòn BĐSĐT | - | - |
| XI | Tài sản Có khác | 4.698.069.093.998 | 3.824.396.267.033 |
| 1 | Các khoản phải thu | 1.368.709.593.637 | 1.225.689.955.127 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 2.820.022.535.895 | 2.077.204.705.925 |
| 3 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 27.715.774.177 | 27.715.774.177 |
| 4 | Tài sản Có khác | 481.621.190.289 | 493.785.831.804 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | - | - |



| | | | |
|----------|--|---------------------------|---------------------------|
| B | Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 69.803.543.656.495 | 69.278.223.743.481 |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 4.144.526.643.810 | 5.874.350.140.242 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | 1.497.656.683.810 | 2.039.900.180.242 |
| 2 | Vay các TCTD khác | 2.646.869.960.000 | 3.834.449.960.000 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 53.516.581.729.611 | 50.790.239.661.973 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 682.376.824.480 | 703.017.219.980 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 3.344.258.863.883 | 4.323.125.095.226 |
| VII | Các khoản nợ khác | 1.807.978.703.644 | 1.483.299.574.355 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 699.411.435.806 | 550.728.687.312 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | - | - |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 1.068.295.555.647 | 897.680.422.584 |
| 4 | Du phong rủi ro khác(Du phong cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bang) | 40.271.712.191 | 34.890.464.459 |
| VIII | Vốn và các quỹ | 6.307.820.891.067 | 6.104.192.051.705 |
| 1 | Vốn của TCTD | 5.000.000.000.000 | 5.000.583.061.281 |
| a | Vốn điều lệ | 5.000.000.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| b | Vốn đầu tư XDCB | - | - |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | - | - |
| d | Cổ phiếu quỹ | - | - |
| e | Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| f | Vốn khác | - | 583.061.281 |
| 2 | Quỹ của các TCTD | 508.290.161.461 | 504.643.964.533 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 845.471.596 | - |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | - | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lũy kế | 798.685.258.010 | 598.965.025.891 |
| a | Lợi nhuận/Loi nam nay | 219.468.436.653 | 594.424.184.569 |
| b | Lợi nhuận/Loi luy ke nam truoc | 579.216.821.357 | 4.540.841.322 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 69.803.543.656.495 | 69.278.223.743.481 |
| | NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 7.844.054.422.783 | 6.852.044.487.343 |
| I | Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | 5.557.952.373.434 | 4.097.519.570.866 |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| 2 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 4.324.450.708.903 | 2.648.120.821.277 |
| 3 | Bảo lãnh khác | 1.232.301.664.531 | 1.448.198.749.589 |
| II | Các cam kết đưa ra | - | - |
| 1 | Cam kết tài trợ cho khách hàng | - | - |
| 2 | Cam kết khác | - | - |

Lập bảng



NGUYỄN THỊ YÊN HƯƠNG

Kế toán trưởng



VÕ THỊ KIM ANH



Ngày 20 tháng 04 năm 2013

Lãnh đạo

Nguyễn Thị Ngọc Vân

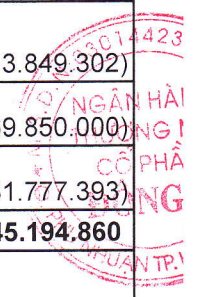
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý 1 Năm 2013

Đơn vị tính : Đồng VN

| Số TT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|-------------|------------------------------------|----------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 996.470.813.212 | 1.546.310.827.259 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (952.592.358.213) | (1.351.412.660.334) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 90.105.805.977 | 100.418.502.138 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu / thực chi từ hoạt động KD (Ng tề, Vàng, C khoán) | | 11.069.819.233 | (28.926.679.092) |
| 05 | Thu nhập khác | | (162.201.816) | (286.693.675) |
| 06 | Tiền thu các khoản Nợ đã được xử lý, xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | 1.749.238.072 | 233.044.513 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ | | (282.256.592.208) | (246.484.865.621) |
| 08 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (121.391.449.236) | (55.573.976.726) |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản hoạt động | | | (257.006.924.979) | (35.722.501.538) |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | 519.192.217.362 | (1.083.303.721.055) |
| 09 | (Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác | | (204.180.581.789) | 871.572.847.070 |
| 10 | (Tăng)/ Giảm các khoản về KD chứng khoán | | (56.386.961.328) | (519.661.091.430) |
| 11 | (Tăng)/ Giảm các công cụ TC phát sinh và các tài sản TC khác | | | - |
| 12 | (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng | | 1.083.039.358.979 | (1.146.513.849.302) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | (175.424.601.505) | (62.669.850.000) |
| 14 | (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động | | (127.854.996.995) | (226.031.777.393) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | 203.707.464.653 | 5.618.045.194.860 |
| 15 | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | - | (839.957.896.472) |
| 16 | Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD | | (1.729.823.496.432) | (2.343.168.937.799) |
| 17 | Tăng/ (Giảm) TG của khách hàng (bao gồm cả KBNN) | | 2.726.342.067.638 | 3.341.169.737.499 |
| 18 | Tăng/ (Giảm) phát hành GTCG (ngoại trừ GTCG tính vào hoạt động tài chính | | (978.866.231.343) | 2.196.352.993.939 |
| 19 | Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | (20.640.395.500) | 6.348.406.000 |
| 20 | Tăng/ (Giảm) các công cụ TC phát sinh & các khoản nợ TC khác | | - | - |



| | | | | |
|---|--|--|--------------------------|---------------------------|
| 21 | Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động | | 209.594.615.290 | 3.260.369.335.528 |
| 22 | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | | (2.899.095.000) | (3.068.443.835) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | 465.892.757.036 | 4.499.018.972.267 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1 | Mua sắm TSCĐ | | (19.474.920.388) | (15.447.825.849) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 7.636.364 | 909.091 |
| 3 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | | - |
| 4 | Mua sắm bất động sản đầu tư | | | - |
| 5 | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | | - |
| 6 | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | | - |
| 7 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua Cty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) | | (377.302.800) | (116.037.747.850) |
| 8 | Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý Cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) | | - | - |
| 9 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn DH | | 1.901.028.754 | 386.257.200 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | | (17.943.558.070) | (131.098.407.408) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | - |
| 1 | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu | | - | - |
| 2 | Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | | - |
| 3 | Tiền chi từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | | - |
| 4 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | - | - |
| 5 | Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ | | | - |
| 6 | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ | | | - |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | | 447.949.198.966 | 4.367.920.564.859 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | | | 8.314.752.876.820 | 10.808.930.416.873 |
| Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | | | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | | | 8.762.702.075.786 | 15.176.850.981.732 |

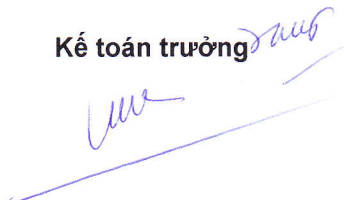
Ghi chú: Số liệu chỉ tiêu là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn : (***)

Lập bảng



NGUYỄN THỊ YẾN HƯƠNG

Kế toán trưởng



VÕ THỊ KIM ANH



Nguyễn Thị Ngọc Vân

Ngày 20/04/2013

Lãnh đạo





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC Quý 1 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép số 0009/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") ngày 27 tháng 3 năm 1992 và theo Quyết định số 135/QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 16 tháng 4 năm 1995. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại hối, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần .

3. Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày được bổ nhiệm |
|------------------------|--------------|---------------------------|
| Ông Phạm Văn Bự | Chủ tịch | Ngày 10 tháng 06 năm 2010 |
| Bà Vũ Thị Vàng | Phó chủ tịch | Ngày 10 tháng 06 năm 2010 |
| Ông Đặng Phước Dừa | Thành viên | Ngày 10 tháng 06 năm 2010 |
| Ông Trần Phương Bình | Thành viên | Ngày 10 tháng 06 năm 2010 |
| Ông Trang Thanh Sương | Thành viên | Ngày 10 tháng 06 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Đình Trường | Thành viên | Ngày 10 tháng 06 năm 2010 |
| Ông Trần Văn Đình | Thành viên | Ngày 10 tháng 06 năm 2010 |
| Ông Cao Sĩ Kiêm | Thành viên | Ngày 30 tháng 03 năm 2012 |

4. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày được bổ nhiệm |
|-------------------------|-------------------|---------------------------|
| Ông Trần Phương Bình | Tổng Giám đốc | Ngày 25 tháng 03 năm 1998 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 15 tháng 01 năm 2001 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 15 tháng 01 năm 2001 |
| Ông Nguyễn An | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 20 tháng 03 năm 2008 |
| Ông Lê Trí Thông | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 01 tháng 06 năm 2008 |
| Ông Trần Đạo Vũ | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 02 tháng 03 năm 2009 |
| Ông Nguyễn Quốc Toàn | Phó Tổng Giám Đốc | Ngày 03 tháng 04 năm 2012 |
| Ông Lương Ngọc Quý | Phó Tổng Giám Đốc | Ngày 03 tháng 04 năm 2012 |

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

5. Trụ sở và Hệ thống Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 130 Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 03 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao Dịch, hai trăm hai mươi bảy (227) chi nhánh, các phòng giao dịch, các điểm giao dịch và các quỹ tiết kiệm.

6. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 03 năm 2013, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

| Tên công ty | Quyết định thành lập số | Ngành kinh tế | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|---|--|---|-----------------------------------|
| Công ty Chứng khoán Đông Á | Quyết định số 12/GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003 | Kinh doanh chứng khoán | 100% |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á. | Quyết định số 20/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 24 tháng 9 năm 2007 | Quản lý quỹ | 100% |
| Công ty Kiều Hối Đông Á | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 4104000024 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 8 năm 2001 | Kinh doanh dịch vụ nhận và chi trả kiều hối | 100% |

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 03 năm 2013 là 5.191 người.

II. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01 năm hiện hành kết thúc ngày 31/12 năm hiện hành

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam**

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Hợp nhất báo cáo:

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1.6) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

5. Cơ sở điều chỉnh sai sót : dựa vào chế độ tài chính kế toán, quy định về nghiệp vụ của ngành, Nhà nước và Ngân hàng Đông Á.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chuyển đổi tiền tệ

Các phát sinh nghiệp vụ được hạch toán theo nguyên tệ và được ghi nhận giá trị tương đương Việt Nam đồng theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch .

Các Báo cáo tài chính định kỳ (Tháng/Quý/Năm) được trình bày bằng Việt Nam đồng trên cơ sở qui đổi các khoản mục có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái thời điểm cuối kỳ .

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính

Tuân thủ Điều 20 của QĐ16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Thực hiện hạch toán kế toán theo CV7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. **Kế toán Thu nhập lãi, Chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán, tiền gửi có kỳ hạn và lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dự thu.

Tiền lãi sẽ ngừng dự thu vào thời điểm mà khoản chứng khoán đầu tư không còn thuộc sở hữu của Ngân hàng, khoản tiền gửi có kỳ hạn tất toán, khoản cho vay được thanh lý.

Chi phí lãi tiền gửi và lãi tiền vay được ghi nhận trên cơ sở dự chi.

Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

5. **Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

6. **Cho vay khách hàng**

Các khoản vay được ghi nhận vào thời điểm thực tế khách hàng nhận nợ, các khoản nợ đã xử lý rủi ro sẽ được tiếp tục theo dõi ngoại bảng tối đa là 5 năm kể từ ngày xử lý rủi ro.

Nguyên tắc phân loại nợ, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản vay không có khả năng thu hồi: thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Phân loại nợ | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ và giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. **Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư vào chứng khoán**

7.1 **Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

7.1 *Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán (tiếp theo)*

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7.2 *Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán*

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào, bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. *Tiền và các khoản tương đương tiền :*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc bằng hoặc dưới 3 tháng.

9. *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng). Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

9. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên cơ sở là số thuế phải nộp của năm tài chính trên số lợi nhuận theo sổ sách sau khi đã điều chỉnh ảnh hưởng của tất cả các khoản chênh lệch giữa báo cáo Thuế và báo cáo tài chính, theo qui định Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. *Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn*

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Vốn vay, kỳ phiếu, trái phiếu phát hành, cổ phiếu ưu đãi, mua lại giấy tờ có giá do chính NH phát hành : bao gồm lãi vay dự chi hàng ngày và phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh nếu có theo phương pháp đường thẳng.

12. *Vốn chủ sở hữu*

Phát hành cổ phiếu: chi phí phát sinh nếu có ghi nhận chi phí kinh doanh, thặng dư cổ phần ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần .

Cổ tức trả trên cổ phiếu thường: ghi nhận từ lợi nhuận sau thuế.

Cổ phiếu quỹ: hiện chưa phát sinh và nếu có sẽ thực hiện theo hướng dẫn cơ chế nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước.

Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : thực hiện theo Điều 23 và Điều 24 Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

13. *Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước*

Khi có sự thay đổi về ước tính hoặc chính sách kế toán áp dụng, Ngân hàng sẽ điều chỉnh các số liệu kỳ trước cho tương thích nhằm đảm bảo khả năng so sánh số liệu giữa 2 kỳ kế toán.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Chứng khoán kinh doanh

| | <i>Cuối kỳ</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Đầu kỳ</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------------|------------------------------------|
| 1.1. Chứng khoán Nợ | | |
| - Chứng khoán Chính phủ | - | - |
| - Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| 1.2. Chứng khoán Vốn | | |
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành | - | - |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 236.046 | 218.538 |
| - Chứng khoán Vốn nước ngoài | - | - |
| 1.3. Chứng khoán kinh doanh khác | - | - |
| 1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (19.295) | (18.570) |
| Tổng cộng | 216.751 | 199.968 |

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

| | <i>Tổng giá trị</i> <i>theo hợp đồng</i> <i>(theo tỷ giá</i> <i>ngày hiệu lực)</i> | <i>Tổng giá trị sổ sách kế toán</i> | |
|--|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | | <i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i> | <i>Công nợ</i> <i>triệu đồng</i> |
| <u>Tại ngày cuối kỳ</u> | - | - | - |
| 1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | - | - | - |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | - | - | - |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | - | - | - |
| - Mua Quyền chọn tiền tệ | - | - | - |
| + Mua Quyền chọn mua | - | - | - |
| + Mua Quyền chọn bán | - | - | - |
| - Bán Quyền chọn tiền tệ | - | - | - |
| + Bán Quyền chọn mua | - | - | - |
| + Bán Quyền chọn bán | - | - | - |
| - Giao dịch tương lai tiền tệ | - | - | - |
| 2. Công cụ tài chính phái sinh khác | - | - | - |
| <u>Tại ngày đầu kỳ</u> | - | - | - |
| 1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | - | - | - |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | - | - | - |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | - | - | - |
| - Mua Quyền chọn tiền tệ | - | - | - |
| + Mua Quyền chọn mua | - | - | - |
| + Mua Quyền chọn bán | - | - | - |
| - Bán Quyền chọn tiền tệ | - | - | - |
| + Bán Quyền chọn mua | - | - | - |
| + Bán Quyền chọn bán | - | - | - |
| - Giao dịch tương lai tiền tệ | - | - | - |
| 2. Công cụ tài chính phái sinh khác | - | - | - |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

2. Cho vay khách hàng

| | <i>Cuối kỳ triệu đồng</i> | <i>Đầu kỳ triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 48.673.054 | 49.752.262 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 255.687 | 316.872 |
| Cho thuê tài chính | - | - |
| Các khoản trả thay khách hàng | 83.941 | - |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư | 554.337 | 585.494 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | - | - |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | - | - |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý | - | - |
| | <u>49.567.019</u> | <u>50.650.056</u> |

Phân tích chất lượng cho vay

| | <i>Cuối kỳ triệu đồng</i> | <i>Đầu kỳ triệu đồng</i> |
|------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 46.879.031 | 46.361.463 |
| Nợ cần chú ý | 777.341 | 2.288.965 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 941.094 | 834.339 |
| Nợ nghi ngờ | 437.693 | 507.073 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 531.860 | 658.216 |
| | <u>49.567.019</u> | <u>50.650.056</u> |

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

| | <i>Cuối kỳ triệu đồng</i> | <i>Đầu kỳ triệu đồng</i> |
|--------------|-------------------------------|------------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 28.513.744 | 28.041.576 |
| Nợ trung hạn | 13.000.904 | 13.807.636 |
| Nợ dài hạn | 8.052.371 | 8.800.844 |
| | <u>49.567.019</u> | <u>50.650.056</u> |

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

| | <i>Dự phòng chung triệu đồng</i> | <i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| <u>Kỳ này</u> | | |
| Số dư đầu kỳ | 417.391 | 518.954 |
| Dự phòng rủi ro tín dụng trích lập/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 121.225 | 3.524 |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | - | (175.425) |
| Số dư cuối kỳ | <u>538.616</u> | <u>347.053</u> |
| <u>Kỳ trước</u> | | |
| Số dư đầu kỳ | 369.068 | 333.956 |
| Dự phòng rủi ro tín dụng trích lập/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 215.882 | (30.624) |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | (16.417) | (46.252) |
| Số dư cuối kỳ | <u>568.533</u> | <u>257.080</u> |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

5. Chứng khoán đầu tư

| | <i>Cuối kỳ triệu đồng</i> | <i>Đầu kỳ triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| a. Chứng khoán nợ | 4.052.806 | 4.016.581 |
| b. Chứng khoán vốn | 276.655 | 274.003 |
| c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | (462) | (462) |
| | <u>4.328.999</u> | <u>4.290.122</u> |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| a. Giá trị chứng khoán | - | - |
| b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Tổng cộng | <u>4.328.999</u> | <u>4.290.122</u> |

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | <i>Cuối kỳ triệu đồng</i> | <i>Đầu kỳ triệu đồng</i> |
|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Đầu tư vào công ty con | - | - |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 502.955 | 502.578 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (72.458) | (51.409) |
| Tổng cộng | <u>430.497</u> | <u>451.169</u> |

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

| | <i>Cuối kỳ triệu đồng</i> | <i>Đầu kỳ triệu đồng</i> |
|----------------------|-------------------------------|------------------------------|
| 1. Vay NHNN | - | - |
| 2. Vay Bộ Tài chính | - | - |
| 3. Các khoản nợ khác | - | - |
| Tổng cộng | <u>-</u> | <u>-</u> |

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

| | <i>Cuối kỳ triệu đồng</i> | <i>Đầu kỳ triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền vàng gửi của các TCTD khác | | |
| a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 89.377 | 94.360 |
| - Bằng VND | 87.369 | 90.334 |
| - Bằng ngoại tệ | 2.008 | 3.976 |
| b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 1.408.280 | 1.945.540 |
| - Bằng VND | 1.200.000 | 800.000 |
| - Bằng ngoại tệ | 208.280 | 1.145.540 |
| Tổng cộng | <u>1.497.657</u> | <u>2.039.900</u> |
| Vay các TCTD khác | | |
| - Bằng VND | 1.000.000 | 2.500.000 |
| - Bằng ngoại tệ | 1.646.870 | 1.334.450 |
| Tổng cộng | <u>2.646.870</u> | <u>3.834.450</u> |
| Tổng tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác | <u>4.144.527</u> | <u>5.874.350</u> |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

9. Tiền gửi của khách hàng

| | <i>Cuối kỳ triệu đồng</i> | <i>Đầu kỳ triệu đồng</i> |
|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| a. Tiền, vàng không kỳ hạn | 6.214.225 | 6.878.276 |
| - Bằng VND | 5.928.697 | 6.569.140 |
| - Bằng ngoại tệ | 285.528 | 309.136 |
| b. Tiền, vàng có kỳ hạn | 46.758.904 | 43.279.843 |
| - Bằng VND | 43.112.680 | 39.910.944 |
| - Bằng ngoại tệ | 3.646.224 | 3.368.899 |
| c. Tiền gửi vốn chuyên dùng | 73.540 | 77.583 |
| d. Tiền gửi ký quỹ | 469.912 | 554.541 |
| | 53.516.581 | 50.790.243 |

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

| | <i>Cuối kỳ triệu đồng</i> | <i>Đầu kỳ triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| <i>Chứng chỉ tiền gửi vàng</i> | | |
| Dưới 12 tháng | 2.280.654 | 3.158.982 |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | - | - |
| Từ 5 năm trở lên | - | - |
| | 2.280.654 | 3.158.982 |
| <i>Kỳ phiếu</i> | | |
| Dưới 12 tháng | 1.063.605 | 1.164.142 |
| | 3.344.259 | 4.323.124 |

11. Các khoản nợ khác

| | <i>Cuối kỳ triệu đồng</i> | <i>Đầu kỳ triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 322.197 | 57.033 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 1.445.509 | 1.391.376 |
| Dự phòng rủi ro khác | 40.272 | 34.890 |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | 40.272 | 34.890 |
| - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán | - | - |
| - Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng) | - | - |
| Tổng cộng | 1.807.978 | 1.483.299 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

| | Số dư đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | ĐVT: triệu đồng Số dư cuối kỳ |
|--------------------------------|---------------|--------------------|----------------|----------------------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") | 7.095 | 4.921 | 8.027 | 3.989 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 63.978 | 112.993 | 121.391 | 55.580 |
| Các loại thuế khác | 13.063 | 10.770 | 10.075 | 13.758 |
| Các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| | 84.136 | 128.684 | 139.493 | 73.327 |

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại

| | Cuối kỳ triệu đồng | Đầu kỳ triệu đồng |
|--|-----------------------|----------------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 27.716 | 27.716 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước | - | - |
| Tổng cộng | 27.716 | 27.716 |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | - | - |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước | - | - |
| Tổng cộng | - | - |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Số dư đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ |
|--|------------------|--------------------|------------------|------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| Vốn góp / Vốn điều lệ | 5.000.000 | - | - | 5.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | - | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | - | - | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | 1.924.908 | 1.924.063 | 845 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 7.151 | 987 | - | 8.138 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 352.181 | 20.127 | - | 372.308 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 143.385 | - | - | 143.385 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.926 | 7.003 | 6.902 | 2.027 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế | 598.965 | 340.841 | 141.121 | 798.685 |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | - | - | - | - |
| Vốn chủ sở hữu khác | 583 | - | - | 583 |
| Tổng cộng | 6.104.191 | 2.293.866 | 2.072.086 | 6.325.971 |

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

13.3. Cổ phiếu

| | Cuối kỳ Cổ phiếu | Đầu kỳ Cổ phiếu |
|--|---------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 500.000.000 | 500.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 500.000.000 | 500.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 500.000.000 | 500.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 500.000.000 | 500.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

13.4. Cổ tức

| | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
|--|--------------------|--------------------|
| Cổ tức đã trả / Tổng số cổ phần (triệu đồng) | 435.000 | - |
| Cổ tức đã trả / Cổ phần (VNĐ/cổ phần) | - | - |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | <i>Kỳ này triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước triệu đồng</i> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 26.025 | 121.182 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 1.608.119 | 2.074.404 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | 105.145 | 72.503 |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | 105.145 | 72.503 |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | - | - |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | - | - |
| | 1.739.289 | 2.268.089 |

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | <i>Kỳ này triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước triệu đồng</i> |
|---------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 989.642 | 1.267.075 |
| Trả lãi tiền vay | 74.321 | 65.263 |
| Trả lãi phát hành GTCG | 37.312 | 85.705 |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | - | - |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | - | - |
| | 1.101.275 | 1.418.043 |

16. Lãi /Lỗ từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

| | <i>Kỳ này triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước triệu đồng</i> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 1.039 | 4.248 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (1.781) | (8.144) |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (724) | (318) |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | 816 |
| | (1.466) | (3.398) |

17. Lãi /Lỗ từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

| | <i>Kỳ này triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước triệu đồng</i> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | - | - |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | - | - |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | - | - |
| | - | - |

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | <i>Kỳ này triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước triệu đồng</i> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần | 14.437 | 386 |
| - Từ chứng khoán vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14) | - | - |
| - Từ chứng khoán vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15) | - | - |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34) | - | - |
| Các khoản thu nhập khác | - | - |
| | 14.737 | 386 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

19. Chi phí hoạt động

| | <i>Kỳ này triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước triệu đồng</i> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 1.634 | 1.480 |
| 2. Chi phí nhân viên | 136.541 | 114.557 |
| Trong đó : - Chi lương và phụ cấp | 110.687 | 97.719 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 18.639 | 10.270 |
| - Chi trợ cấp | 525 | - |
| - Chi công tác xã hội | - | 2 |
| 3. Chi về tài sản | 78.660 | 73.736 |
| Trong đó : Khấu hao tài sản cố định | 39.337 | 38.288 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 86.477 | 58.892 |
| Trong đó : - Công tác phí | 5.536 | 2.217 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | 11 | 6 |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 15.600 | 11.391 |
| 6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | 21.048 | 78.603 |
| 7. Chi phí hoạt động khác | - | - |
| | 339.960 | 338.659 |

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 03 năm 2013 như sau:

| | <i>Cuối kỳ triệu đồng</i> | <i>Đầu kỳ triệu đồng</i> |
|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn | 1.200 | 1.200 |
| Thư tín dụng | 4.709.020 | 3.118.813 |
| Bảo lãnh khác | 1.317.645 | 1.532.047 |
| | <u>6.027.865</u> | <u>4.652.060</u> |
| <i>Trừ: tiền gửi ký quỹ</i> | <i>(469.912)</i> | <i>(554.541)</i> |
| Nợ tiềm ẩn | <u>5.557.953</u> | <u>4.097.519</u> |

21. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan là tổ chức kinh tế đến ngày 30 tháng 03 năm 2013 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>triệu đồng</i> |
|--|----------------|--|---------------------|
| Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận | Cổ đông | Gửi tiền tài khoản Rút tiền tài khoản | 894.770 895.701. |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận | Cổ đông | Gửi tiền tài khoản Rút tiền tài khoản | 109.495 113.413 |
| Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hoà | Cổ đông | Gửi tiền tài khoản Rút tiền tài khoản | 16.845 18.724 |
| Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | Cổ đông | Gửi tiền tài khoản Rút tiền tài khoản | 103.441 106.424 |

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đến ngày 30 tháng 03 năm 2013 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>triệu đồng</i> |
|----------------------------------|----------------|--|-------------------|
| Các thành viên Hội đồng Quản trị | | Gửi tiền tài khoản Rút tiền tài khoản | 54.056 50.547 |
| Các thành viên Ban Kiểm soát | | Gửi tiền tài khoản Rút tiền tài khoản | 1.814 3.092 |
| Các thành viên Ban Tổng Giám đốc | | Gửi tiền tài khoản Rút tiền tài khoản | 15.581 15.251 |

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

21. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 03 năm 2013 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Phải thu (Phải trả) triệu đồng</i> |
|--|----------------|---|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận | Cổ đồng | Tiền gửi thanh toán KKH | (2.762) |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận | Cổ đồng | Tiền gửi thanh toán KKH Tiền gửi CKH | (5.960) (12.300) |
| Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hoà | Cổ đồng | Tiền gửi thanh toán KKH Tiền gửi CKH | (446) (6.000) |
| Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | Cổ đồng | Tiền gửi thanh toán KKH | (1.787) |

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

| | <i>Trong nước Triệu đồng</i> | <i>Nước ngoài Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Tổng dư nợ cho vay | 52.320.967 | - |
| Tổng tiền gửi | 58.472.969 | - |
| Các cam kết tín dụng | 6.027.865 | - |
| CCTC phái sinh | - | - |
| Kinh doanh và đầu tư chứng khoán | - | - |

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các dụng cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24. Rủi ro thị trường

24.1. Rủi ro lãi suất

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo rủi ro lãi suất đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 03 năm 2013 như sau:

| | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | ĐVT: triệu đồng | |
|---|------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------|-----------------|-------------------|
| | | | | | | | | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | 5.166.721 | - | - | - | - | - | - | 5.166.721 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 1.717.655 | - | - | - | - | - | 1.717.655 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 1.755.701 | - | 858.280 | 550.000 | - | - | 3.163.981 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | 236.046 | - | - | - | - | - | 236.046 |
| Cho vay khách hàng | 2.687.988 | - | 23.714.583 | 15.653.807 | 4.120.291 | 2.845.114 | 545.236 | - | 49.567.019 |
| Chứng khoán đầu tư | - | - | 1.078.504 | 200.000 | - | 340.957 | 2.710.000 | - | 4.329.461 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 502.955 | - | - | - | - | - | - | 502.955 |
| Tài sản cố định | - | 1.359.248 | - | - | - | - | - | - | 1.359.248 |
| Tài sản Có khác | - | 4.698.069 | - | - | - | - | - | - | 4.698.069 |
| Tổng tài sản | 2.687.988 | 11.726.993 | 28.502.489 | 15.853.807 | 4.978.571 | 3.736.071 | 3.255.236 | - | 70.741.155 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 2.557.955 | 1.178.291 | 408.280 | - | - | - | 4.144.526 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 23.544.299 | 14.324.654 | 6.160.949 | 6.561.417 | 2.924.981 | 281 | 53.516.581 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 22.227 | 660.150 | - | 682.377 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 27.091 | 3.317.168 | - | - | - | - | 3.344.259 |
| Các khoản nợ khác | - | 1.807.978 | - | - | - | - | - | - | 1.807.978 |
| Tổng nợ phải trả | - | 1.807.978 | 26.129.345 | 18.820.113 | 6.569.229 | 6.583.644 | 3.585.131 | 281 | 63.495.721 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng | 2.687.988 | 9.919.015 | 2.373.144 | (2.966.306) | (1.590.658) | (2.847.573) | (329.895) | (281) | 7.245.435 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội và ngoại bảng | 2.687.988 | 9.919.015 | 2.373.144 | (2.966.306) | (1.590.658) | (2.847.573) | (329.895) | (281) | 7.245.435 |

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phân dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

24.2. Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 03 năm 2013 như sau:

ĐVT: triệu đồng

| | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng cộng |
|--|------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | 105.003 | 787.025 | 1.064.445 | 297.495 | 2.253.968 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 298.766 | - | - | 298.766 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 9.015 | 1.094.580 | - | 65.272 | 1.168.867 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng | 14.811 | 4.297.474 | 1.446.382 | - | 5.758.667 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - |
| Các tài sản có khác | 1.029 | 38.686 | 36.092 | - | 75.807 |
| Tổng tài sản | 129.858 | 6.516.531 | 2.546.919 | 362.767 | 9.556.075 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | 447 | 1.856.702 | - | 8 | 1.857.157 |
| Tiền gửi của khách hàng | 201.994 | 3.809.989 | - | 291.441 | 4.303.424 |
| Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro | - | 1.968 | - | - | 1.968 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 2.280.654 | - | 2.280.654 |
| Các khoản nợ khác | 3.489 | 32.572 | 265.475 | 55.752 | 357.288 |
| Vốn và các quỹ | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 205.930 | 5.701.231 | 2.546.129 | 347.201 | 8.800.491 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (76.071) | 815.299 | 789 | 15.565 | 755.582 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | (141.828) | (1.304.761) | - | (161.176) | (1.607.765) |
| Trạng thái tiền tệ nội và ngoại bảng | (217.899) | (489.462) | 789 | (145.611) | (852.183) |

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

24.3. Rủi ro thanh khoản

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo rủi ro thanh khoản đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 03 năm 2013 như sau:

ĐVT: triệu đồng

| | Quá hạn | | | Trong hạn | | Tổng cộng |
|---|------------------|----------------|--------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 – 3 tháng | Từ 3 – 12 tháng | |
| | | | | | Từ 1 – 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | - | 5.166.721 | - | - | 5.166.721 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 1.717.655 | - | - | 1.717.655 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 1.755.701 | - | 1.408.280 | 3.163.981 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | 236.046 | - | - | 236.046 |
| Cho vay khách hàng | 1.910.647 | 777.341 | 10.358.114 | 4.862.217 | 13.959.256 | 11.365.248 |
| Chứng khoán đầu tư | - | - | 1.078.504 | 200.000 | 340.957 | 2.710.000 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - | 502.955 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | 1.359.248 |
| Tài sản Có khác | - | - | 4.698.069 | - | - | 4.698.069 |
| Tổng tài sản | 1.910.647 | 777.341 | 25.010.810 | 5.062.217 | 15.708.493 | 14.578.203 |
| | | | | | | 7.693.444 |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 2.557.955 | 1.178.291 | 408.280 | - |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 23.658.770 | 14.210.183 | 12.722.366 | 2.924.981 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro | - | - | - | - | 22.227 | 660.150 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 27.091 | 3.317.168 | - | - |
| Các khoản nợ khác | - | - | 1.807.978 | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 28.051.794 | 18.705.642 | 13.152.873 | 3.585.131 |
| | | | | | | 281 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 1.910.647 | 777.341 | (3.040.984) | (13.643.425) | 2.555.620 | 10.993.072 |
| | | | | | | 7.693.163 |
| | | | | | | 70.741.155 |

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.

IX TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ BÁO CÁO

| | 30/03/2013 VNĐ | 31/12/2012 VNĐ |
|-----|-------------------|-------------------|
| USD | 20.828 | 20.828 |
| EUR | 26.760 | 27.430 |
| GBP | 31.750 | 33.560 |
| CHF | 21.960 | 22.700 |
| JPY | 221 | 241 |
| SGD | 16.820 | 16.970 |
| CAD | 20.510 | 20.810 |
| AUD | 21.740 | 21.530 |

Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 20 tháng 04 năm 2013

Người lập



Nguyễn Thị Yến Hương

Kế toán trưởng



Võ Thị Kim Anh



Lãnh đạo


Nguyễn Thị Ngọc Vân